# CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

*(Kèm theo công khai thực hiện thu, chi ngân sách năm 2022)*

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *1* | *2* | *5* | *6* |
| | | | | **Tổng cộng** | **11.208.849.625** | **11.093.342.930** | **115.506.695** | |
| | | | | **I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ** | **5.117.014.695** | **5.004.438.000** | **112.576.695** | |
| **340** | | | | | **5.117.014.695** | **5.004.438.000** | **112.576.695** | |
| | **341** | | | | **5.117.014.695** | **5.004.438.000** | **112.576.695** | |
| | | **6000** | | **Tiền lương** | **2.234.838.131** | **2.194.838.131** | **40.000.000** | |
| | | | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 2.234.838.131 | 2.194.838.131 | 40.000.000 | |
| | | **6050** | | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **166.552.200** | **166.552.200** | | |
| | | | 6051 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 166.552.200 | 166.552.200 | | |
| | | **6100** | | **Phụ cấp lương** | **974.278.586** | **974.278.586** | | |
| | | | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 133.348.227 | 133.348.227 | | |
| | | | 6102 | Phụ cấp khu vực | 125.038.091 | 125.038.091 | | |
| | | | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc độc hại, nguy hiểm | 3.576.000 | 3.576.000 | | |
| | | | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 70.429.320 | 70.429.320 | | |
| | | | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề | 6.561.928 | 6.561.928 | | |
| | | | 6124 | Phụ cấp công vụ | 635.325.020 | 635.325.020 | | |
| | | **6250** | | **Phúc lợi tập thể** | **142.952.000** | **135.692.000** | **7.260.000** | |
| | | | 6299 | Chi khác | 142.952.000 | 135.692.000 | 7.260.000 | |
| | | **6300** | | **Các khoản đóng góp** | **574.503.376** | **574.503.376** | | |
| | | | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 432.810.719 | 432.810.719 | | |
| | | | 6302 | Bảo hiểm y tế | 76.378.405 | 76.378.405 | | |
| | | | 6303 | Kinh phí công đoàn | 50.918.889 | 50.918.889 | | |
| | | | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 1.665.522 | 1.665.522 | | |
| | | | 6349 | Khác | 12.729.841 | 12.729.841 | | |
| | | **6500** | | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **395.877.265** | **343.987.570** | **51.889.695** | |
| | | | 6501 | Tiền điện | 94.434.378 | 49.511.952 | 44.922.426 | |
| | | | 6502 | Tiền nước | 9.382.427 | 4.587.838 | 4.794.589 | |
| | | | 6503 | Tiền nhiên liệu | 291.136.460 | 288.963.780 | 2.172.680 | |
| | | | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 924.000 | 924.000 | | |
| | | **6550** | | **Vật tư văn phòng** | **106.908.320** | **104.067.120** | **2.841.200** | |
| | | | 6551 | Văn phòng phẩm | 80.663.260 | 80.003.260 | 660.000 | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *1* | *2* | *5* | *6* |
| | | | 6552 | Công cụ, dụng cụ văn phòng | 4.119.100 | 4.119.100 | | |
| | | | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 22.125.960 | 19.944.760 | 2.181.200 | |
| | | **6600** | | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **46.325.840** | **46.325.840** | | |
| | | | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 2.948.778 | 2.948.778 | | |
| | | | 6603 | Cước phí bưu chính | 8.556.062 | 8.556.062 | | |
| | | | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 11.880.000 | 11.880.000 | | |
| | | | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 5.476.000 | 5.476.000 | | |
| | | | 6618 | Khoán điện thoại | 4.200.000 | 4.200.000 | | |
| | | | 6649 | Khác | 13.265.000 | 13.265.000 | | |
| | | **6650** | | **Hội nghị** | **4.194.000** | **4.194.000** | | |
| | | | 6699 | Chi phí khác | 4.194.000 | 4.194.000 | | |
| | | **6700** | | **Công tác phí** | **52.282.000** | **51.482.000** | **800.000** | |
| | | | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 34.000.000 | 33.200.000 | 800.000 | |
| | | | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 12.222.000 | 12.222.000 | | |
| | | | 6704 | Khoán công tác phí | 1.500.000 | 1.500.000 | | |
| | | | 6749 | Chi khác | 4.560.000 | 4.560.000 | | |
| | | **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | **72.520.000** | **72.520.000** | | |
| | | | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 4.320.000 | 4.320.000 | | |
| | | | 6757 | Thuê lao động trong nước | 68.200.000 | 68.200.000 | | |
| | | **6900** | | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **138.526.264** | **138.526.264** | | |
| | | | 6901 | Sửa chữa ô tô dùng chung | 120.816.264 | 120.816.264 | | |
| | | | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 13.890.000 | 13.890.000 | | |
| | | | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 3.820.000 | 3.820.000 | | |
| | | **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **9.524.000** | | **9.524.000** | |
| | | | 7049 | Chi khác | 9.524.000 | | 9.524.000 | |
| | | **7750** | | **Chi khác** | **135.328.713** | **135.066.913** | **261.800** | |
| | | | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 7.989.181 | 7.727.381 | 261.800 | |
| | | | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 14.093.832 | 14.093.832 | | |
| | | | 7761 | Chi tiếp khách | 52.004.000 | 52.004.000 | | |
| | | | 7799 | Chi các khoản khác | 61.241.700 | 61.241.700 | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *1* | *2* | *5* | *6* |
| | | **7850** | | **Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp** | **32.184.000** | **32.184.000** | | |
| | | | 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 32.184.000 | 32.184.000 | | |
| | | **7900** | | **Chi cho các sự kiện lớn** | **30.220.000** | **30.220.000** | | |
| | | | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 30.220.000 | 30.220.000 | | |
| | | | | **II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ** | **6.091.834.930** | **6.088.904.930** | **2.930.000** | |
| **340** | | | | | **6.091.834.930** | **6.088.904.930** | **2.930.000** | |
| | **341** | | | | **6.091.834.930** | **6.088.904.930** | **2.930.000** | |
| | | **6100** | | **Phụ cấp** | **20.094.600** | **20.094.600** | | |
| | | | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 20.094.600 | 20.094.600 | | |
| | | **6500** | | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **142.855.430** | **142.855.430** | | |
| | | | 6503 | Tiền nhiên liệu | 142.855.430 | 142.855.430 | | |
| | | **6550** | | **Văn phòng phẩm** | **26.996.320** | **26.996.320** | | |
| | | | 6551 | Văn phòng phẩm | 2.046.320 | 2.046.320 | | |
| | | | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 24.950.000 | 24.950.000 | | |
| | | **6600** | | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **286.380.600** | **286.380.600** | | |
| | | | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 253.030.600 | 253.030.600 | | |
| | | | 6649 | Khác | 33.350.000 | 33.350.000 | | |
| | | **6650** | | **Hội nghị** | **81.296.480** | **81.296.480** | | |
| | | | 6651 | In, mua tài liệu | 5.647.600 | 5.647.600 | | |
| | | | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 12.000.000 | 12.000.000 | | |
| | | | 6654 | Tiền thuê phòng ngủ | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| | | | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 13.700.000 | 13.700.000 | | |
| | | | 6699 | Chi phí khác | 45.948.880 | 45.948.880 | | |
| | | **6700** | | **Công tác phí** | **99.806.000** | **99.806.000** | | |
| | | | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 68.400.000 | 68.400.000 | | |
| | | | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 28.347.000 | 28.347.000 | | |
| | | | 6749 | Chi khác | 3.059.000 | 3.059.000 | | |
| | | **6750** | | **Chi phí thuê mướn** | **2.600.000** | **2.600.000** | | |
| | | | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 2.600.000 | 2.600.000 | | |
| | | **6950** | | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **3.496.648.000** | **3.496.648.000** | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *1* | *2* | *5* | *6* |
| | | | 6907 | Nhà cửa | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | |
| | | | 6951 | Ô tô dùng chung | 1.359.838.000 | 1.359.838.000 | | |
| | | | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 45.200.000 | 45.200.000 | | |
| | | | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 69.590.000 | 66.660.000 | 2.930.000 | |
| | | | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 24.950.000 | 24.950.000 | | |
| | | **7000** | | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **1.799.463.500** | **1.799.463.500** | | |
| | | | 7049 | Chi khác | 1.799.463.500 | 1.799.463.500 | | |
| | | **7750** | | **Chi khác** | **132.764.000** | **132.764.000** | | |
| | | | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 13.144.000 | 13.144.000 | | |
| | | | 7799 | Chi các khoản khác | 119.620.000 | 119.620.000 | | |